TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 109/2021/DS-PT.
Ngày: 30-03-2021.
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Các Thẩm phán: 1. Bà Trịnh Thị Phúc

2. Bà Huỳnh Thị Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 03 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 637/2020/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2020 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 155/2020/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 576/2020/QĐ-PT ngày 11 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trà Văn N, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn Nguyễn Chí T, sinh năm: 1979. Theo văn bản ủy quyền ngày 03/11/2020.

Địa chỉ: Số X, khu vực B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1965 (chết).

(Theo Trích lục khai tử số 102/2020/TLKT-BS ngày 14/9/2020 của UBND xã T, huyện Đ, tỉnh Long An).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Sơn gồm:

1. Bà Võ Thị Bạch L, sinh năm 1966.

2. Bà Nguyễn Thị Kiều L1, sinh năm 1983.

4. Bà Nguyễn Thị Bích L2, sinh năm 1985.

5. Ông Nguyễn Hoàng C, sinh năm 1988.

6. Bà Nguyễn Thị Bích L3, sinh năm 1991.

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trà Văn N, sinh năm 1962

(Theo Giấy ủy quyền chứng thực số 250 ngày 11/8/2020 của Chủ tịch UBND xã T, huyện Đ, tỉnh Long An)

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Bà Võ Thị Bạch L, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trà Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Trà Văn N trình bày:

Ông Trà Văn N là chủ thửa đất 297, 298, 299, thuộc tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An; tiếp giáp với thửa số 299 là thửa số 278 của ông Nguyễn Văn S. Ông S xây tường rào lưới B40 vào năm 2018 để làm ranh giới đất với các thửa đất của ông N và cũng trong năm 2018, ông N xây dựng tường rào bằng gạch và cột xi măng để làm ranh giới đất nhưng có chừa một phần đất ngang 01m dài hết thửa đất để tạo lối đi cho các hộ bên trong, nhưng khi xây dựng tường rào thì phát sinh tranh chấp với ông S. Việc tranh chấp được hòa giải tại UBND xã T nhưng không thành.

Ông Trà Văn N yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn S phải tháo dỡ, di dời tường rào trả lại phần đất tranh chấp có diện tích là 102,1m^2**,** được xác định tại khu C2, D2, C4 của Mảnh trích đo địa chính (bản vẽ phân khu) ngày 20/7/2020 của Công ty TNHH Đo đạc Nhà đất TN.

Bị đơn ông Nguyễn Văn S (đã chết) trước đó có ý kiến trình bày như sau:

Ông Nguyễn Văn S là chủ các thửa đất số 278, 277, 257; tiếp giáp với thửa đất số 299 của ông Trà Văn N tại Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An. Nguồn gốc các thửa đất số 277, 278, 257 do ông S mua lại của ông Nguyễn Văn H (gọi là Bảy Vạn) vào năm 1997.

Ông S đã xây tường rào bằng gạch, lưới B40 vào năm 2018 để làm ranh giới đất với các thửa đất của ông N và ông N đã xây dựng tường rào bằng gạch và cột xi măng để làm ranh giới và ông S có chừa phần đất ngang 01m dài hết thửa đất để tạo lối đi cho các hộ bên trong, nhưng khi ông N xây dựng tường rào thì phát sinh tranh chấp với ông S.

Ông N đề nghị giữ nguyên hiện trạng phần đất giữa tường rào xây gạch, lưới B40 của ông S và các trụ cột bê tông cốt thép của ông N có chiều ngang 01m được xác định tại khu C2, D3, C4 theo Mảnh trích đo địa chính (bản vẽ phân khu) ngày 28/10/2019 của Công ty TNHH Đo đạc Nhà đất TN làm lối đi chung của gia đình ông S, gia đình ông N và những hộ có đất bên trong thì ông S đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Bạch L có văn bản ghi ý kiến trình bày:

Bà Võ Thị Bạch L với ông Nguyễn Văn S là vợ chồng có đăng ký kết hôn. Bà L với ông S có 04 con chung tên Nguyễn Thị Kiều L1, sinh năm 1983; Nguyễn Thị Bích L2, sinh năm 1985; Nguyễn Hoàng C, sinh năm 1988 và Nguyễn Thị Bích L3, sinh năm 1991; cùng cư trú tại ấp C, xã T, xã Đ, tỉnh Long An.

Bà L thống nhất với ý kiến trước đây của ông S. Bà L không có yêu cầu gì trong vụ án. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông N vì phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông S được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T do ông N đại diện trình bày: Bà Nguyễn Thị T là vợ ông N; đang sống chung nhà. Bà T thống nhất với yêu cầu khởi kiện, ý kiến của ông N và không có yêu cầu gì trong vụ án.

Vụ án được Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành hòa giải nhưng các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 155/2020/DS-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

Căn cứ vào các Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39 và các Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Căn cứ Điều 3, Điều 246, Điều 254 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 171 của Luật đất đai năm 2013.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trà Văn N về tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Văn S (đã chết) do bà Võ Thị Bạch L, bà Nguyễn Thị Kiều L1, bà Nguyễn Thị Bích L2, ông Nguyễn Hoàng C và bà Nguyễn Thị Bích L3 kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng.

Giữ nguyên hiện trạng phần đất tiếp giáp giữa hàng rào lưới B40 của ông S đến các cột bê tông cốt thép của ông N có chiều ngang đều là 01m và có diện tích là 43,2m^2, được xác định tại khu C2, diện tích: 4,9m^2, thuộc thửa số 278 (1pt); khu C4, diện tích: 6,9m^2, thuộc thửa số 278(1pt) và khu D3, diện tích 31,4m^2, thuộc thửa số 299(1pt) làm lối đi chung cho gia đình ông S, gia đình ông N và những chủ đất phía trong.

Vị trí, tứ cận, loại đất, chiều dài và chiều rộng của phần đất làm lối đi được xác định theo Mảnh trích đo địa chính số 182-2019 của Công ty TNHH Đo đạc Nhà đất TN; được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 26/9/2019 và Mảnh trích đo địa chính (bản vẽ phân khu) ngày 20/7/2020 *(kèm theo).*

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho phù hợp với hiện trạng sử dụng đất được chia theo quy định pháp luật về đất đai.

Văn phòng Đăng ký đất đai, Cơ quan Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền căn cứ vào bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Trà Văn N phải chịu 41.620.000 đồng tiền chi phí tố tụng (ông N đã nộp xong).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Trà Văn N phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 19.038.700 đồng; khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp là 1.000.000 đồng theo biên lai thu số 0004607 ngày 08/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ sang thi hành án phí.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 06/10/2020 nguyên đơn ông Trà Văn N kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trà Văn N là ông Đoàn Nguyễn Chí T không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo, các bên đương sự không đề nghị thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, nguyên đơn đề nghị Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất tranh chấp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trà Văn N là ông Đoàn Nguyễn Chí T trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Phía bị đơn: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trà Văn N xét thấy: Theo hồ sơ vụ án và qua thẩm tra tại phiên tòa nhận thấy yêu cầu khởi kiện của ông N là

không có căn cứ pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N. Ngoài ra đối với án phí sơ thẩm Tòa án cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch là chưa phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 2, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của nguyên đơn ông Trà Văn N được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 279, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Xét thấy, bà Nguyễn Thị Kiều L1, ông Nguyễn Hoàng C, bà Nguyễn Thị T vắng mặt nhưng đã được Tòa án tống đạt hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp quyền sử dụng đất và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét đối với nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Trà Văn N thấy rằng:

[2.1] Các bên đương sự xác định nguồn gốc thửa đất số 278 do ông S mua lại của ông Nguyễn Văn H (Bảy Vạn) vào năm 1997 và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1997; nguồn gốc thửa đất số 299 của ông N do ông bà để lại và ông N được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1999. Ông N cho rằng thửa đất số 278 do ông sử dụng từ năm 1986, nhưng khi Nhà nước cấp giấy không có thửa số 278 và cho rằng ông S xây dựng tường rào lưới B40 là xây dựng trên thửa đất số 278 của ông N là không có căn cứ vì thửa đất số 278 của ông S được Nhà nước cấp giấy vào năm 1997; còn các thửa đất của ông N được cấp giấy vào năm 1999 và bản thân ông N từng là Phó Trưởng Ấp C, xã T, huyện Đ nhiều năm, nên việc ông N cho rằng thửa đất số 278 là của ông nhưng Nhà nước xét cấp giấy cho ông S là không có cơ sở.

[2.2] Theo sự thừa nhận của ông N và căn cứ theo ranh bản đồ địa chính thì ranh giới thửa đất số 278 với thửa số 299 là đường vòng cung (trước kia là bờ ao) nên phần đất tranh chấp có sự chồng lấn nhau. Theo Biên bản hòa giải ngày 11/10/2018 tại ấp C, xã T thì bà Nguyễn Thị Hồng P khiếu nại tranh chấp lối đi chung với ông Trà Văn N. Tại buổi hòa giải ông S đồng ý chừa ra phần đất có chiều ngang 01m tính từ hàng rào lưới B40 của ông S và ông N cũng thống nhất

chừa ra 02m để tạo lối đi chung có chiều ngang 03m dài hết đất ông N để cho những hộ có đất phía sau (họ hàng của ông N) làm lối đi lại canh tác, sử dụng đất nên ông S xây dựng tường rào lưới B40 như hiện nay. Theo nội dung biên bản hòa giải ngày 01/11/2019 tại UBND xã T thì ông N cho rằng ông S đã xây dựng tường rào lưới B40 lấn sang phần đất mà các bên đã thỏa thuận chừa làm lối đi chung là 02m thuộc quyền sử dụng của ông N. Tuy nhiên, theo hiện trạng sử dụng thì phần đất ông S chừa ra để góp vào tạo thành lối đi chung là 01m, nhưng ông N đã xây dựng các trụ cột bê tông cốt thép để phân chia ranh giới giữa thửa đất ông N với phần đất ông S chừa ra để tạo lối đi; đều này cho thấy ông N không thực hiện đúng với nội dung biên bản hòa giải mà ông N đã cam kết. Như vậy, ông N và ông S đã tự nguyện xác lập thỏa thuận hạn chế đối với thửa đất liền kề về lối đi là phù hợp với quy định tại Điều 246, 254 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 171 của Luật đất đai năm 2013.

[2.3] Mặt khác, theo Biên bản hòa giải ngày 31/10/2019 tại Tòa án cấp sơ thẩm thì ông N và ông S đã thống nhất xác định: Phần đất giữa tường rào lưới B40 của ông S và các trụ cột bê tông cốt thép của ông N có chiều ngang đều là 01m, thuộc khu C2, khu C4 và khu D3 theo Mảnh trích đo địa chính (Bản vẽ phân khu ngày 28/10/2019) của Công ty TNHH Đo đạc Nhà đất TN làm lối đi chung của gia đình ông N, gia đình ông S và những chủ có đất bên trong, nhưng sau khi ông S có đơn đề nghị vắng mặt tại các phiên tòa thì ông N đã thay đổi ý kiến trước đó và yêu cầu Tòa án xác định lại phần đất tranh chấp với ông S có chiều ngang đều là 2,5m thuộc khu C2, khu C4, khu D2 theo Mảnh trích đo địa chính ngày 20/7/2020 của Công ty TNHH Đo đạc Nhà đất TNĐiều này cũng cho thấy, ông N không thực hiện sự tự nguyện thỏa thuận, cam kết của mình đối với ông Sơn.

[2.4] Từ những nhận định trên: Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, do đó kháng cáo của ông N là không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có căn cứ.

[4] Về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm là 46.620.000 đồng. Buộc ông Trà Văn N phải chịu 46.620.000 đồng (Ông N đã nộp xong).

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch là chưa phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 2, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Trong trường hợp này nguyên đơn ông Trà Văn N phải chịu án phí không có giá ngạch nên Hội đồng xét xử cần phải sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trà Văn N phải chịu án phí do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trà Văn N.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 155/2020/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An về phần án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39 và các Điều 147, Điều 148, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 246, Điều 254 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 171 của Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Điều 26, Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trà Văn N về tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Văn S (đã chết) do bà Võ Thị Bạch L, bà Nguyễn Thị Kiều L1, bà Nguyễn Thị Bích L2, ông Nguyễn Hoàng C và bà Nguyễn Thị Bích L3 kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng.

1.1. Giữ nguyên hiện trạng phần đất tiếp giáp giữa hàng rào lưới B40 của ông S đến các cột bê tông cốt thép của ông N có chiều ngang đều là 01m và có diện tích là 43,2m^2, được xác định tại khu C2, diện tích: 4,9m^2, thuộc thửa số 278 (1pt); khu C4, diện tích: 6,9m^2, thuộc thửa số 278(1pt) và khu D3, diện tích: 31,4m^2, thuộc thửa số 299(1pt) làm lối đi chung cho gia đình ông S, gia đình ông N và những chủ đất phía trong.

1.2. Vị trí, tứ cận, loại đất, chiều dài và chiều rộng của phần đất làm lối đi được xác định theo Mảnh trích đo địa chính số 182-2019 của của Công ty TNHH Đo đạc Nhà đất TN; được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 26/9/2019 và theo Mảnh trích đo địa chính (bản vẽ phân khu) ngày 20/7/2020 của Công ty TNHH Đo đạc Nhà đất TN.

1.3. Các đương sự có quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho phù hợp với hiện trạng sử dụng đất được chia theo quy định pháp luật về đất đai.

1.4. Văn phòng Đăng ký đất đai, Cơ quan Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền căn cứ vào bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

2. Về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm là 46.620.000 đồng. Buộc ông Trà Văn N phải chịu 46.620.000 đồng (ông N đã nộp xong).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông N phải chịu 300.000đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông Nguyên đã nộp là 1.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0004607 ngày 08/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa sang thi hành án phí. Ông N được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí còn lại là 700.000đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trà Văn N phải chịu 300.000đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã tạm nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số 0006509 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Long An.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp Cao tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THA huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phùng Thị Cẩm Hồng